

Số: 2605/HDLN-SNN-STC-SKHĐT-NHNN

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2017

## **HƯỚNG DẪN**

**Trình tự, hồ sơ, thủ tục thực hiện hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực tập trung của tỉnh, gồm: Cây cam, cây chè, cây mía theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Căn cứ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp và Thông tư 02/2016/TT-BNNPTNT ngày 22/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung danh mục chủng loại máy, thiết bị ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Thông tư số 13/2014/TT-NHNN ngày 18/4/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc cho vay theo quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 89/2014/TT-BTC ngày 07/7/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Thực hiện Văn bản số 2824 /UBND-TL ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh.

Liên ngành: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang Hướng dẫn trình tự, hồ sơ, thủ tục thực hiện như sau:

## **I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **a) Phạm vi điều chỉnh**

Văn bản này Hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ lãi suất tiền vay theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*Sau đây gọi là Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh*).

#### **b) Đối tượng áp dụng**

- Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg và Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

- Các Ngân hàng Thương mại được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng (*sau đây gọi chung là Ngân hàng thương mại*).

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **2. Một số nguyên tắc áp dụng chung**

- Khoản hỗ trợ lãi suất vay vốn để đầu tư hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực tập trung, gồm: Cây cam, cây chè, cây mía theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh được hỗ trợ thông qua Ngân hàng thương mại cho vay vốn;

- Mức lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại làm cơ sở để ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất là mức lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng thương mại có hoạt động cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg được áp dụng cho vay vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ được ngân hàng thương mại niêm yết công khai tại các điểm giao dịch.

- Ngân hàng thương mại cho vay, các tổ chức, cá nhân liên quan và khách hàng vay vốn phải tuân thủ các quy định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg và Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; trình tự, hồ sơ, thủ tục theo quy định tại Thông tư hướng dẫn số 13/2014/TT-NHNN ngày 18/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 89/2014/TT-BTC ngày 07/7/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT, Thông tư 02/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định của từng hệ thống ngân hàng thương mại và Hướng dẫn này.

- Các khoản vay để mua hệ thống máy, thiết bị tưới nước tiết kiệm phải được trả nợ đúng thời hạn theo quy định của ngân hàng. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với các khoản vay (gốc) quá hạn của khách hàng.

- Tổ chức, cá nhân (*Sau đây gọi là khách hàng*) vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích (*Sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực tập trung, gồm: Cây cam, cây chè, cây*

mía). Ngân sách nhà nước không hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay vốn sử dụng sai mục đích;

- Ngân sách tỉnh chỉ hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết và giải ngân từ ngày 10 tháng 8 năm 2017 (Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh có hiệu lực) đến trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **3. Điều kiện được hưởng hỗ trợ lãi suất vay vốn**

Khách hàng thực hiện vay vốn theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện dưới đây sẽ được hỗ trợ lãi suất tiền vay theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND. Cụ thể:

a) Khách hàng vay vốn phải trực tiếp sản xuất tập trung cây trồng cận chủ lực (cam, chè, mía) có quy mô diện tích: Đối với cây cam, cây chè từ 01ha trở lên, đối với cây mía từ 03 ha trở lên.

b) Có nguồn nước chủ động đảm bảo cho việc ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước (nguồn từ ao, hồ, đập thủy lợi, kênh mương, sông, suối, giếng khoan...); có phương án áp dụng công nghệ tưới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và khái toán kinh phí đầu tư.

### **4. Mức cho vay, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ lãi suất vay vốn**

a) Mức vay tối đa được hỗ trợ lãi suất đầu tư hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg, cụ thể: Mức vay bằng 100% giá trị hàng hóa (giá trị hệ thống máy, thiết bị tưới nước tiết kiệm, bao gồm: Máy bơm, bể chứa, đường ống, van áp lực, vòi phun, đầu tưới, thiết bị lọc, thiết bị kiểm soát áp lực...)

b) Mức hỗ trợ lãi suất và thời gian hỗ trợ lãi suất vốn vay thực hiện theo quy định tại Điểm 4.3, Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, cụ thể:

Ngoài mức hỗ trợ và thời gian được hưởng hỗ trợ lãi suất vốn vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ 100% lãi suất trong 02 năm đầu, hỗ trợ 50% lãi suất trong năm thứ 3), tổ chức, cá nhân được hỗ trợ thêm lãi suất vốn vay như sau:

- Thời gian được hỗ trợ thêm lãi suất vốn vay: Tối đa không quá 36 tháng (03 năm), tính từ năm thứ 3;

- Mức hỗ trợ thêm lãi suất vốn vay: Hỗ trợ 50% lãi suất trong năm thứ 3, năm thứ 4 và năm thứ 5.

## **II. TRÌNH TỰ, HỒ SƠ, THỦ TỤC THỰC HIỆN HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2017/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH.**

### **1. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ ngân sách hàng năm**

Định kỳ trước ngày 15/4 hàng năm (kể từ năm thứ hai phát sinh khoản vay) các Ngân hàng thương mại cho vay trên địa bàn các huyện, thành phố căn cứ dư nợ các khoản vay của khách hàng đến ngày 31/3 tổng hợp danh sách các khách hàng được hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg có đủ điều kiện được hỗ trợ lãi

suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, gửi UBND các huyện, thành phố (*sau đây gọi là UBND cấp huyện*) và UBND các xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi là UBND cấp xã*) để xem xét thẩm định và xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho năm sau (*Theo biểu số 01*).

Căn cứ danh sách theo biểu số 01, UBND cấp huyện giao cho Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, phòng Kinh tế thành phố thành phố chủ trì phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và UBND cấp xã thẩm định, xác nhận, khách hàng vay vốn đủ điều kiện được hỗ trợ xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm tính chính xác, đảm bảo hợp lệ của hồ sơ thẩm định hoàn thành trước ngày 31/5 (*Có biên bản thẩm định danh sách tại các xã; nội dung kiểm tra hồ sơ tại các ngân hàng thương mại và kiểm tra sử dụng vốn vay tại các hộ vay vốn*).

UBND cấp huyện lập danh sách và xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ khách hàng đủ điều kiện được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh trên địa bàn gửi các chi nhánh Ngân hàng thương mại cho vay trên địa bàn huyện, Sở Nông nghiệp và PTNN (*Theo biểu số 02*)

Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ lãi suất trên địa bàn tỉnh, gửi Sở Tài chính thẩm định tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao kinh phí hỗ trợ lãi suất thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho Ủy ban nhân dân cấp huyện cùng với kỳ giao dự toán ngân sách hàng năm theo quy định.

Căn cứ Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ lãi suất cho các chi nhánh ngân hàng thương mại cho vay trên địa bàn theo quy định, gửi các Ngân hàng thương mại huyện và UBND cấp xã để niêm yết công khai tại trụ sở xã.

## **2. Cấp ứng và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi suất:**

### ***2.1. Thẩm định kinh phí thực hiện hỗ trợ lãi suất Quý trước và cấp tạm ứng kinh phí Quý thực hiện:***

Căn cứ Quyết định giao dự toán hỗ trợ lãi suất cho các chi nhánh Ngân hàng thương mại trên địa bàn, các Ngân hàng thương mại trên địa bàn có văn bản đề xuất cấp kinh phí tạm ứng từng Quý gửi phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày mùng 10 của tháng đầu Quý .

a) Thẩm định kinh phí thực hiện Quý trước :

- Trước ngày mùng 10, tháng đầu tiên của Quý sau, các Ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện, thành phố tổng hợp danh sách kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất của Quý trước theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh trên địa bàn, gửi phòng Tài chính - Kế hoạch huyện (đồng gửi các chi nhánh ngân hàng cấp tỉnh để tổng hợp báo cáo theo quy định) để thẩm tra theo từng Quý (*Theo mẫu số 03*)

- Thẩm tra số liệu kinh phí hỗ trợ thực hiện lãi suất của Quý trước: Phòng Tài chính - Kế hoạch tiến hành thẩm tra số liệu thực hiện hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quý (nếu có) làm cơ sở cấp kinh phí cho Quý sau. Thời gian thực hiện thẩm tra tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

b) Về cấp tạm ứng kinh phí cho Quý thực hiện:

Căn cứ vào số liệu thẩm tra kinh phí thực hiện Quý trước, Phòng Tài chính - Kế hoạch xem xét cấp tạm ứng kinh phí lãi suất cho Quý thực hiện tương đương bằng 80% kinh phí hỗ trợ lãi suất của Quý trước cho các Ngân hàng thương mại cho vay (*theo kết quả thẩm định kinh phí thực hiện hỗ trợ lãi suất quý trước của các chi nhánh Ngân hàng thương mại huyện*) trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

## **2.2. Quyết toán kinh phí và thẩm tra quyết toán năm ngân sách:**

- Trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, các Ngân hàng thương mại gửi hồ sơ đề nghị quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn báo cáo Phòng Tài chính-Kế hoạch thẩm tra quyết toán và tổng hợp vào quyết toán ngân sách địa phương hàng năm theo đúng quy định hiện hành.

- Các Ngân hàng thương mại có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ chi tiết theo từng khoản vay, được tổng hợp theo từng chi nhánh để thực hiện thẩm tra quyết toán như sau:

+ Hợp đồng tín dụng, khế ước hoặc các giấy tờ tương đương để xác định đối tượng khách hàng vay vốn, tình hình thực hiện cho vay, dư nợ, thu nợ;

+ Bảng kê tích số để xác định số tiền hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất;

+ Giấy xác nhận của khách hàng trực tiếp vay vốn về việc đã được hỗ trợ lãi suất vay vốn theo năm trong đó có liệt kê từng lần được hỗ trợ dưới mọi hình thức.

+ Văn bản thông báo lãi suất cho vay thấp nhất để làm căn cứ phê duyệt quyết toán số hỗ trợ lãi suất vay vốn;

- Việc thẩm tra số liệu quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn được thực hiện trong thời gian 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán hỗ trợ lãi suất vay vốn của các Ngân hàng thương mại cho vay;

- Tổng hợp số liệu quyết toán vào quyết toán chung ngân sách huyện theo đúng quy định.

- Căn cứ kết quả thẩm tra quyết toán kinh phí, UBND các huyện, thành phố thực hiện cấp bổ sung (nếu số tạm cấp hỗ trợ lãi suất vay vốn đã được ngân sách nhà nước chuyển thấp hơn số thẩm tra quyết toán) hoặc thu hồi số tiền hỗ trợ (số tạm cấp hỗ trợ lãi suất vay vốn đã được ngân sách nhà nước chuyển cao hơn số thẩm tra quyết toán). Việc xử lý chênh lệch giữa số thẩm tra quyết toán và số tạm cấp hỗ trợ lãi suất vay vốn được thực hiện trong thời gian 45 ngày kể từ ngày lập Biên bản thẩm tra quyết toán.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Nông nghiệp và PTNT**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang và các đơn vị liên quan kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thành phố trong quá trình thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg; Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Hướng dẫn này;

b) Hướng dẫn lựa chọn công nghệ và khái toán kinh phí đầu tư (*Nội dung cụ thể theo các phụ lục số: 3a, 3b, 3c, 3d, 3đ, 3e kèm theo hướng dẫn này*)

c) Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt. Chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, kịp thời sửa đổi, bổ sung những nội dung không phù hợp;

d) Định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện chính sách theo quy định.

#### **2. Sở Tài chính**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối bố trí nguồn kinh phí để thực hiện hỗ trợ lãi suất vay vốn theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; thẩm định và tổng hợp kinh phí hỗ trợ lãi suất thực hiện chính sách, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt;

b) Hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp huyện thực hiện công tác thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định hiện hành của nhà nước.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Phối hợp với Sở Tài chính xem xét cân đối bố trí nguồn kinh phí để thực hiện hỗ trợ lãi suất vay vốn theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh theo đúng quy định hiện hành.

#### **4. Ngân hàng nhà nước tỉnh**

a) Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại cho vay trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện để khách hàng được tiếp cận nguồn vốn vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg và Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; hướng dẫn khách hàng lập hồ sơ vay vốn theo quy định của ngành Ngân hàng, đảm bảo nhanh chóng, thuận lợi;

b) Thực hiện thanh tra, giám sát việc cho vay của các Ngân hàng thương mại đối với khách hàng theo quy định tại Thông tư số 13/2014/TT-NHNN ngày 18/4/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và nội dung Hướng dẫn này;

c) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có).

## **5. Các ngân hàng thương mại cho vay**

a) Hướng dẫn khách hàng lập hồ sơ vay vốn theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg và quy định về cho vay đối với khách hàng theo đúng quy định; cung cấp các phụ lục số 3a, 3b, 3c, 3d, 3đ, 3e kèm theo hướng dẫn này, để khách hàng tham khảo, xem xét, lựa chọn hệ thống thiết bị khi lập phương án, dự án vay vốn.

b) Tiến hành thẩm định xét duyệt và quyết định cho vay theo quy định đối với từng trường hợp, thực hiện giải ngân vốn vay, kiểm tra sử dụng vốn vay, thu hồi vốn cho vay, lãi tiền vay theo đúng quy định.

c) Phối hợp với UBND cấp huyện thực hiện xây dựng dự toán, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh đảm bảo hiệu quả, đúng quy định hiện hành của nhà nước;

d) Định kỳ hàng quý (trước ngày mùng 10 của tháng đầu quý sau) các Ngân hàng thương mại huyện tổng hợp số liệu về kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất (*Theo mẫu biểu số 03*), gửi UBND cấp huyện và Ngân hàng cấp trên trực tiếp; Ngân hàng thương mại Chi nhánh tỉnh tổng hợp kết quả gửi Ngân hàng Nhà nước, Sở Nông nghiệp&PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh trước ngày 20 của tháng đầu Quý tiếp theo

## **6. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Chỉ đạo phòng Nông nghiệp và PTNT chủ trì và phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch và UBND xã tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị được hưởng hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định hiện hành; phê duyệt danh sách khách hàng đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ lãi suất theo quy định;

b) Thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định hiện hành của nhà nước;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã tổ chức tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg; Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và nội dung Hướng dẫn này đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn biết để sớm tiếp cận được chính sách;

d) Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của khách hàng trên địa bàn; phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

## **7. Ủy ban nhân dân cấp xã**

a) Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, thành phố kiểm tra, xác minh hồ sơ khách hàng đề nghị được hưởng hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định hiện hành;

b) Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ của nhà nước (*Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg; Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của*

HDND tỉnh) tuyên truyền về tác dụng, hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn đến người dân biết để hưởng ứng tham gia, góp phần thực hiện hiệu quả chính sách;

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của khách hàng trên địa bàn; phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

d) Niêm yết công khai danh sách khách hàng được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND tại trụ sở UBND xã trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách do UBND huyện gửi.

### 8. Tổ chức, cá nhân (khách hàng) vay vốn.

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tài liệu đã cung cấp;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc lãi theo đúng thoả thuận với Ngân hàng thương mại.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh vướng, đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước tỉnh để xem xét sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI  
NHÁNH TỈNH TUYÊN QUANG  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

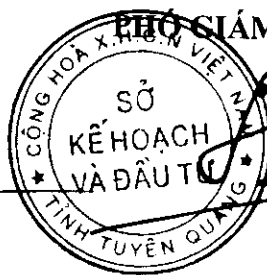
SỞ KẾ HOẠCH  
VÀ ĐẦU TƯ  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH  
GIÁM ĐỐC

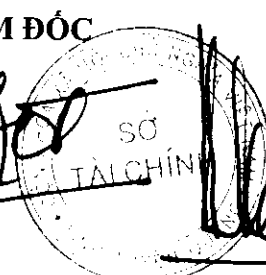
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Đỗ Mai Hồng**



**Trần Văn Lương**



**Hà Trung Kiên**



**Nguyễn Công Hàm**

#### Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh; | Báo
- Ủy ban nhân dân tỉnh; | cáo
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, CCTL



**BIỂU TỔNG HỢP DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT  
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2017/NQ-HĐND NGÀY 25/7/2017 CỦA HĐND TỈNH**

STT	Tên xã và họ tên khách hàng vay vốn	Địa chỉ (thôn)	Mục đích vay vốn	Quy mô diện tích cây trồng: Cam, chè, mía (ha)	Thời hạn vay, thời hạn được hỗ trợ			Lãi suất (%/năm)	Số tiền vay (đồng)	Luỹ kế số tiền trả nợ gốc đến 31/3/N báo cáo			Số dư nợ tại thời điểm báo cáo lập dự toán (31/03 của năm thứ 2)	Thời gian trả lãi suất		Số tiền lãi từ ngày đầu kỳ đến ngày trả gốc; số tiền lãi từ ngày trả gốc (hoặc từ ngày đầu năm nếu không trả gốc) đến ngày cuối kỳ (đồng)	Trong đó		Mức hỗ trợ (%)	Số tiền đề nghị hỗ trợ lãi suất trong năm (đồng)	Ghi chú
					Ngày vay	Hạn trả	Thời gian được hỗ trợ lãi suất đến ngày			Số tiền trả gốc	Số tiền trả lãi	Trong đó số tiền lãi được Nhà nước hỗ trợ lãi suất		Thời gian đầu kỳ	Thời gian cuối kỳ hoặc thời hạn cuối hỗ trợ lãi suất trong năm		Số tiền lãi từ ngày đầu năm đến ngày trả gốc	Số tiền lãi từ ngày trả gốc (hoặc từ ngày đầu năm nếu không trả gốc) đến ngày cuối năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
<b>I</b>	<b>KHÁCH HÀNG ĐÃ ĐƯỢC UBND HUYỆN THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT ĐỦ ĐIỀU KIỆN HTLS TỪ CÁC KỲ TRƯỚC</b>																				
I	XÃ.....																				
I																					
II	XÃ.....																				
I																					
<b>II</b>	<b>KHÁCH HÀNG ĐỀ NGHỊ UBND HUYỆN THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BỔ SUNG KỲ NÀY</b>																				
I	XÃ.....																				
I																					
II	XÃ.....																				
I																					

Ví dụ:

Khách hàng Nguyễn Văn A vay vốn theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg từ ngày 01/4/2018 và thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND

Khách hàng Nguyễn Thị B vay vốn theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg từ ngày 15/11/2018 và thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND

Khách hàng Nguyễn Văn C vay vốn theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg từ ngày 01/01/2019 và thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND

Khách hàng Nguyễn Thị D vay vốn theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg từ ngày 20/10/2019 và thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND

Hướng dẫn lập biểu:

Năm 2019:

Mục I: Ghi chưa phát sinh

Mục II: Trước ngày 15/4/2019, căn cứ vào dư nợ của khách hàng Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị B tại thời điểm 31/3/2019, Ngân hàng thương mại lập danh sách khách hàng Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị B vào mục này

Năm 2020

Mục I: Lập danh sách khách hàng Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị B

Mục II: Trước ngày 15/4/2020, căn cứ vào dư nợ của khách hàng Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị D tại thời điểm 31/3/2020, Ngân hàng thương mại lập danh sách khách hàng Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị D vào mục này

Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày tháng năm  
Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu)

**BIỂU TỔNG HỢP DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ LÃI SUẤT  
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2017/NQ-HĐND NGÀY 25/7/2017 CỦA HĐND TỈNH....**

STT	Tên xã và họ tên khách hàng vay vốn	Địa chỉ (thôn)	Mục đích vay vốn	Quy mô diện tích cây trồng: Cam, chè, mía (ha)	Thời hạn vay, thời hạn được hỗ trợ			Lãi suất (%/năm)	Số tiền vay (đồng)	Luỹ kế số tiền trả nợ gốc đến 31/3/N báo cáo			Số dư nợ tại thời điểm báo cáo lập dự toán (31/03 của năm thứ 2)	Thời gian trả lãi suất		Số tiền lãi từ ngày đầu kỳ đến ngày trả gốc; số tiền lãi từ ngày trả gốc (hoặc từ ngày đầu năm nếu không trả gốc) đến ngày cuối kỳ (đồng)	Trong đó		Mức hỗ trợ (%)	Số tiền đề nghị hỗ trợ lãi suất trong năm (đồng)	Ghi chú
					Ngày vay	Hạn trả	Thời gian được hỗ trợ lãi suất đến ngày			Số tiền trả gốc	Số tiền trả lãi	Trong đó số tiền lãi được Nhà nước hỗ trợ lãi suất		Thời gian đầu kỳ	Thời gian cuối kỳ hoặc thời hạn cuối hỗ trợ lãi suất trong năm		Số tiền lãi từ ngày đầu năm đến ngày trả gốc	Số tiền lãi từ ngày trả gốc (hoặc từ ngày đầu năm nếu không trả gốc) đến ngày cuối năm			
<b>I NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI A....</b>																					
I	xã.....																				
I																					
II	xã.....																				
I																					
<b>II NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI B....</b>																					
I	xã.....																				
I																					
II	xã.....																				
I																					

Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày tháng năm  
Thủ trưởng đơn vị  
(kỳ, đóng dấu)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY CHO CÁC HỘ VAY VỐN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN.....  
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2017/NQ-HĐND NGÀY 25/7/2017 CỦA HĐND TỈNH QUÝ....NĂM.....**

STT	Tên xã và họ tên khách hàng vay vốn	Địa chỉ (thôn)	Mục đích vay vốn	Quy mô diện tích cây trồng: cam, chè, mía (ha)	Thời hạn vay, thời hạn được hỗ trợ		Thời gian được hỗ trợ lãi suất đến ngày	Lãi suất (%/năm)	Số tiền vay (đồng)	Lũy kế số tiền trả nợ gốc đến đầu kỳ báo cáo			Số tiền trả gốc trong kỳ			Thời gian trả lãi suất					Số tiền lãi từ ngày đầu ký đến ngày trả gốc (hoặc từ ngày đầu ký nếu không trả gốc) đến ngày cuối kỳ (đồng)	Trong đó		Số tiền lãi từ ngày trả gốc (hoặc từ ngày đầu ký nếu không trả gốc) đến ngày cuối kỳ (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Số tiền được hỗ trợ trong kỳ (đồng)	Ghi chú
					Ngày vay	Hạn trả				Số tiền trả gốc	Số tiền trả lãi	Trong đó số tiền lãi được Nhà nước hỗ trợ lãi suất	Dư nợ đầu kỳ báo cáo (đồng)	Số tiền trả gốc trong kỳ (đồng)	Dự nợ cuối kỳ báo cáo	Thời gian đầu kỳ	Ngày trả gốc trong kỳ	Thời gian cuối kỳ	Số ngày tính lãi suất trong kỳ	Trong đó							
																				Số ngày tính lãi suất từ ngày đầu ký đến ngày trả gốc		Số ngày tính lãi suất từ ngày đầu ký nếu không trả gốc) đến ngày cuối kỳ	Số ngày tính lãi suất từ ngày đầu ký đến ngày trả gốc				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
I	Xã.....																										
II	Xã.....																										

Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày tháng năm .....

Thủ trưởng đơn vị  
(ký ghi rõ họ tên)

**KHAI TOÁN KINH PHÍ ĐẦU TƯ (Mẫu tham khảo)**  
**ĐỐI VỚI TƯỚI CHO 1ha CÂY CHÈ SỬ DỤNG SÚNG TƯỚI (bán kính 20m)**

STT	Loại thiết bị	xuất xứ	Đ.V.T	SL	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)
<b>I</b>	<b>KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO HỆ THỐNG KHU TƯỚI</b>					<b>45.406.000</b>	
<b>Danh mục thiết bị thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT và Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT của Bộ NN và PTNT.</b>							
1	Ông chính PVC 90mm, dày 3mm,	VN	m	100	30.000	3.000.000	giá thị trường trong nước
2	Ông nhánh PVC 60mm, dày 3.5mm,	VN	m	400	25.000	10.000.000	giá thị trường trong nước
3	Bit PVC 90 mm	VN	cái	2	10.000	20.000	giá thị trường trong nước
4	Co PVC 90 mm	VN	cái	2	20.000	40.000	giá thị trường trong nước
5	Tê PVC 90mm	VN	cái	2	27.000	54.000	giá thị trường trong nước
6	Tê giảm PVC 90/60mm	VN	cái	4	23.000	92.000	giá thị trường trong nước
7	Nối ren ngoài PVC 60mm	VN	cái	20	10.000	200.000	giá thị trường trong nước
8	Tê đều PVC 60mm	VN	cái	20	15.000	300.000	giá thị trường trong nước
9	Van khóa PVC 60mm	VN	cái	4	125.000	500.000	giá thị trường trong nước
10	Máy bơm đẩy cao h = 36-76m, điện áp 380, Q=6-30m3/h	italy	cái	1	18.000.000	18.000.000	giá thị trường trong nước
11	Súng tưới bán kính tưới R= 20m, áp 5 bar	Thổ nhỹ kỳ	cái	8	1.600.000	12.800.000	giá thị trường trong nước
12	Đồng hồ đo áp	Đài Loan	cái	2	200.000	400.000	giá thị trường trong nước
<b>II</b>	<b>KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO HỆ THỐNG ĐẦU NGUỒN</b>					<b>44.650.000</b>	
<b>II.1</b>	<b>Danh mục thiết bị thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT và Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT của Bộ NN và PTNT.</b>						
1	Đường ống dẫn lên bể HDPE 63mm	VN	m	300	55.000	16.500.000	giá thị trường trong nước
2	Phụ kiện lắp đặt máy bơm	VN	các loại	1	1.500.000	1.500.000	giá thị trường trong nước
<b>II.2</b>	<b>Danh mục thiết bị không thuộc đối tượng được hỗ trợ</b>						
1	Dây cáp 3 pha	VN	m	200	110.000	22.000.000	giá thị trường trong nước
2	Attomat 3 pha	VN	cái	1	650.000	650.000	giá thị trường trong nước
3	Tủ điện	VN	cái	1	3.500.000	3.500.000	giá thị trường trong nước
4	Cầu dao tổng	VN	cái	1	500.000	500.000	giá thị trường trong nước
<b>III</b>	<b>TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH CHO 1 ha = I + II</b>					<b>90.056.000</b>	

- Trường hợp trên tính cho tổng giá trị đầu tư cho 1ha = 90.056.000,0 đồng
- Trường hợp tính tổng giá trị đầu tư cho 2ha = III + I = 90.056.000 + 45.406.000 = 135.462.000,0 đồng
- Trường hợp tính tổng giá trị đầu tư cho 3ha = III + (Ix2) = 90.056.000 + (45.406.000x2) = 180.868.000,0 đồng
- Cột số (5) mục I: Số lượng thiết bị sử dụng để tưới cần thiết cho 1 ha
- Cột số (6) mục I: Đơn giá thị trường tại thời điểm đối với từng loại thiết bị
- Riêng dây cáp 3 pha và đường ống dẫn lên bể (HDPE) là chiều dài đo thực tế đối với từng công trình

**Ghi chú:** (Bảng mẫu trên chỉ mang tính chất tham khảo. Thực tế triển khai thực hiện còn phụ thuộc vào điều kiện địa hình khu tưới và giá cả thị trường tại thời điểm thực hiện, do vậy khối lượng và giá cả có thể tăng hoặc giảm)

**KHAI TOÁN KINH PHÍ ĐẦU TƯ (MẪU tham khảo)**  
**ĐỐI VỚI TƯỚI CHO 1ha CÂY CHÈ SỬ DỤNG BÉC TƯỚI ( bán kính tưới 6m)**

STT	Loại thiết bị	xuất xứ	Đ.V.T	SL	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)
<b>I</b>	<b>KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO HỆ THỐNG KHU TƯỚI</b>					<b>58.070.000</b>	
<b>Danh mục thiết bị thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT và Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT của Bộ NN và PTNT.</b>							
1	Ống chính PVC dày 90mm , loại dày 3.5mm,	VN	m	100	33.000	3.300.000	giá thị trường trong nước
2	Ống nhánh PVC 49mm, dày 3.5mm,	VN	m	1100	25.000	27.500.000	giá thị trường trong nước
3	ống dựng béc tưới 21mm	VN	m	231	8.000	1.848.000	giá thị trường trong nước
4	Bít PVC 90 mm, loại dày	VN	cái	2	10.000	20.000	giá thị trường trong nước
5	Co PVC 90 mm, loại dày	VN	cái	2	20.000	40.000	giá thị trường trong nước
6	Tê PVC 90mm, loại dày	VN	cái	2	27.000	54.000	giá thị trường trong nước
7	Tê giảm PVC 90/49mm	VN	cái	22	23.000	506.000	giá thị trường trong nước
8	Tê giảm PVC 49/21mm	VN	cái	154	15.000	2.310.000	giá thị trường trong nước
9	Bít cuối ống PVC 49mm	VN	cái	22	8.000	176.000	giá thị trường trong nước
10	Van khóa PVC 49mm	VN	cái	22	45.000	990.000	giá thị trường trong nước
11	Máy bơm đẩy cao h = 36-76m, điện áp 380, Q=6-30m3/h	italy	cái	1	18.000.000	18.000.000	giá thị trường trong nước
12	Béc tưới đài loan ren ngoài 21mm, bán kính 6m, áp 5 bar	Đài Loan	cái	154	19.000	2.926.000	giá thị trường trong nước
13	Đồng hồ đo áp	Đài Loan	cái	2	200.000	400.000	giá thị trường trong nước
<b>II</b>	<b>KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO HỆ THỐNG ĐẦU NGUỒN</b>					<b>44.650.000</b>	
<b>II.1</b>	<b>Danh mục thiết bị thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT và Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT của Bộ NN và PTNT.</b>						
1	Phụ kiện lắp đặt máy bơm	VN	các loại	1	1.500.000	1.500.000	giá thị trường trong nước
2	Đường ống dẫn lên bể HDPE 63mm	VN	m	300	55.000	16.500.000	giá thị trường trong nước
<b>II.2</b>	<b>Danh mục thiết bị không thuộc đối tượng được hỗ trợ</b>						
1	Dây cáp 3 pha	VN	m	200	110.000	22.000.000	giá thị trường trong nước
2	Attomat 3 pha	VN	cái	1	650.000	650.000	giá thị trường trong nước
3	Tủ điện	VN	cái	1	3.500.000	3.500.000	giá thị trường trong nước
4	Cầu dao tổng	VN	cái	1	500.000	500.000	giá thị trường trong nước
<b>III</b>	<b>TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH CHO 1 ha = I + II</b>					<b>102.720.000</b>	

- Trường hợp trên tính cho tổng giá trị đầu tư cho 1ha = 102.720.000,0 đồng
- Trường hợp tính tổng giá trị đầu tư cho 2ha = III + I = 102.720.000 + 58.070.000 = 160.790.000,0 đồng
- Trường hợp tính tổng giá trị đầu tư cho 3ha = III + (Ix2) = 102.720.000 + (58.070.000x2) = 218.860.000,0 đồng
- Cột số (5) mục I: Số lượng thiết bị sử dụng để tưới cần thiết cho 1 ha
- Cột số (6) mục I: Đơn giá thị trường tại thời điểm đối với từng loại thiết bị
- Riêng dây cáp 3 pha và đường ống dẫn lên bể (HDPE) là chiều dài đo thực tế đối với từng công trình

**Ghi chú:** (Bảng mẫu trên chỉ mang tính chất tham khảo. Thực tế triển khai thực hiện còn phụ thuộc vào điều kiện địa hình khu tưới và giá cả thị trường tại thời điểm thực hiện, do vậy khối lượng và giá cả có thể tăng hoặc giảm)

**KHAI TOÁN KINH PHÍ ĐẦU TƯ (Mẫu tham khảo)  
ĐỐI VỚI TƯỚI CHO 3ha CÂY MÍA SỬ DỤNG TƯỚI NHỎ GIỌT TRẢI LUỐNG**

STT	Loại thiết bị	xuất xứ	Đ.V.T	SL	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)
<b>I</b>	<b>KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO HỆ THỐNG KHU TƯỚI</b>					<b>35.784.000</b>	
<b>Danh mục thiết bị thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT và Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT của Bộ NN và PTNT.</b>							
1	Ông chính PVC dày 60mm, loại dày 3mm,	VN	m	100	25.000	2.500.000	giá thị trường trong nước
2	Bit PVC 60 mm, loại dày	VN	cái	2	10.000	20.000	giá thị trường trong nước
3	Co PVC 60 mm, loại dày	VN	cái	2	20.000	40.000	giá thị trường trong nước
4	Tê PVC 60mm, loại dày	VN	cái	2	27.000	54.000	giá thị trường trong nước
5	Van khóa PVC 60mm	VN	cái	2	85.000	170.000	giá thị trường trong nước
6	Máy bơm tạo áp Tân hoàn cầu 3HP điện á	VN	cái	1	4.500.000	4.500.000	giá thị trường trong nước
7	Dây nhỏ giọt trải luống 16mm, khoảng cách 20cm, dày 0.2mm, cuộn 1000m	Israel	m	10000	2.300	23.000.000	giá thị trường trong nước
8	Khởi thủy ống nhỏ giọt 16mm	Đài Loan	cái	100	5.500	550.000	giá thị trường trong nước
9	Nối thẳng ống nhỏ giọt 16mm	Đài Loan	cái	50	4.500	225.000	giá thị trường trong nước
10	Bit cuối ống nhỏ giọt 16mm	Đài Loan	cái	100	3.000	300.000	giá thị trường trong nước
11	Lọc seowon 60mm, 25 m <sup>3</sup> /h 2"	Hàn quốc	cái	2	1.600.000	3.200.000	giá thị trường trong nước
12	Đồng hồ đo áp	Đài Loan	cái	2	200.000	400.000	giá thị trường trong nước
13	Châm phân tự động venturi hút phân 34m	Đài Loan	cái	1	275.000	275.000	giá thị trường trong nước
14	Van xả khí 60mm	Đài Loan	cái	1	550.000	550.000	giá thị trường trong nước
<b>II</b>	<b>KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO HỆ THỐNG ĐẦU NGUỒN</b>					<b>82.850.000</b>	
<b>II. Danh mục thiết bị thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quy định tại Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT và Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT của Bộ NN và PTNT.</b>							
1	Bể chứa nước 100 m <sup>3</sup> (tấm HDPE dày 1mm)			1	20.200.000	20.200.000	giá thị trường trong nước
2	Máy bơm đẩy cao h = 36-76m, điện áp 380, Q=6-30m <sup>3</sup> /h	italy	cái	1	18.000.000	18.000.000	giá thị trường trong nước
3	Đường ống dẫn lên bể HDPE 63mm	VN	m	300	55.000	16.500.000	giá thị trường trong nước
4	Phụ kiện lắp đặt máy bơm	VN	các loại	1	1.500.000	1.500.000	giá thị trường trong nước
<b>II. Danh mục thiết bị không thuộc đối tượng được hỗ trợ</b>							
1	Dây cáp 3 pha	VN	m	200	110.000	22.000.000	giá thị trường trong nước
2	Attomat 3 pha	VN	cái	1	650.000	650.000	giá thị trường trong nước
3	Tủ điện	VN	cái	1	3.500.000	3.500.000	giá thị trường trong nước
4	Cầu dao tổng	VN	cái	1	500.000	500.000	giá thị trường trong nước
<b>III</b>	<b>TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH CHO 1 ha = I + II</b>					<b>190.202.000</b>	

- Trường hợp trên tính cho tổng giá trị đầu tư cho 3ha = 190.202.000,0 đồng
- Trường hợp tính tổng giá trị đầu tư cho 4ha = III + I = 190.202.000 + 35.784.000 = 225.986.000,0 đồng
- Trường hợp tính tổng giá trị đầu tư cho 5ha = III + (Ix2) = 190.202.000 + (35.784.000x2) = 261.770.000,0 đồng
- Cột số (5) mục I: Số lượng thiết bị sử dụng để tưới cần thiết cho 1 ha
- Cột số (6) mục I: Đơn giá thị trường tại thời điểm đối với từng loại thiết bị
- Riêng dây cáp 3 pha và đường ống dẫn lên bể (HDPE) là chiều dài đo thực tế đối với từng công trình

**Ghi chú:** (Bảng mẫu trên chỉ mang tính chất tham khảo. Thực tế triển khai thực hiện còn phụ thuộc vào điều kiện địa hình khu tưới và giá cả thị trường tại thời điểm thực hiện, do vậy khối lượng và giá cả có thể tăng hoặc giảm)